

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 52/XBGT-TCKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

V/v báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.437.095.088	11.389.286.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.041.453.076	3.921.722.219
1. Tiền	111		3.041.453.076	3.921.722.219
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.600.000.000	1.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.528.968.837	4.411.344.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.453.424.837	4.327.748.441
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		75.544.000	83.596.500
IV. Hàng tồn kho	140		1.207.721.758	1.394.538.504
1. Hàng tồn kho	141		1.207.721.758	1.394.538.504
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		58.951.417	61.680.874
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		58.951.417	61.680.874
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		822.810.538	926.819.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		814.280.937	907.833.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221		807.166.437	900.719.350
- Nguyên giá	222		3.993.560.412	3.993.560.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.186.393.975)	(3.092.841.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.114.500	7.114.500
- Nguyên giá	228		106.857.500	106.857.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.743.000)	(99.743.000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
IV. Tài sản dài hạn khác	270		8.529.601	18.985.489
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		8.529.601	18.985.489
TỔNG TÀI SẢN	280		11.259.905.626	12.316.105.877
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.179.495.691	7.078.937.379
I. Nợ ngắn hạn	310		5.862.643.473	6.762.085.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.333.157.689	3.609.052.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.761.168	41.380.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		458.503.666	547.970.496
4. Phải trả người lao động	315		63.982.164	269.543.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		639.896.140	643.696.140
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		10.000.000	60.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.282.342.646	1.590.442.646
II. Nợ dài hạn	330		316.852.218	316.852.218
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		316.852.218	316.852.218
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.080.409.935	5.237.168.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.560.000.000	4.560.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.127.682	401.127.682
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119.282.253	276.040.816
TỔNG NGUỒN VỐN	440		11.259.905.626	12.316.105.877

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Bích Diệp

Ngô Thị Bích Diệp

Nguyễn Minh Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

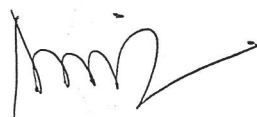
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.891.990.251	8.426.007.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		933.368.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.958.621.651	8.426.007.046
4. Giá vốn hàng bán	11		6.987.053.778	6.483.657.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.971.567.873	1.942.349.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		62.750.718	50.730.383
7. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		377.470.790	381.910.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.524.311.964	1.537.302.495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.535.837	73.867.104
11. Thu nhập khác	31		-	33.971.040
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	33.971.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.535.837	107.838.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.253.584	10.783.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119.282.253	97.054.330

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Bích Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Bích Diệp

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Minh Nhật

